

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 39

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

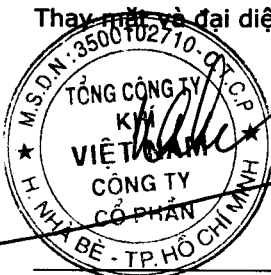
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Số: 229 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.649.872.239.089	30.371.661.109.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.714.426.169.187	11.125.088.883.415
1. Tiền	111		1.708.261.033.456	648.923.747.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.006.165.135.731	10.476.165.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11.250.000.000.000	5.750.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.250.000.000.000	5.750.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.627.352.763.161	12.194.247.959.342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.885.816.251.442	5.786.940.160.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	185.357.762.994	250.779.273.089
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.675.866.990.227	6.215.555.006.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(119.688.241.502)	(59.026.479.989)
IV. Hàng tồn kho	140	10	900.232.484.078	876.386.309.519
1. Hàng tồn kho	141		962.781.100.670	942.345.817.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(62.548.616.592)	(65.959.507.828)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		157.860.822.663	425.937.957.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	9.658.948.084	37.398.794.156
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		109.048.368.411	360.869.983.465
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	39.153.506.168	27.669.179.968
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.026.081.912.388	22.196.670.793.606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		151.305.514.304	102.653.153.177
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	88.853.044.690	64.113.269.122
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	62.452.469.614	38.539.884.055
II. Tài sản cố định	220		12.671.235.113.389	13.901.247.482.645
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.355.513.323.117	13.587.666.664.691
- Nguyên giá	222		37.040.917.518.177	37.025.681.132.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.685.404.195.060)	(23.438.014.468.071)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	315.721.790.272	313.580.817.954
- Nguyên giá	228		380.286.757.541	370.727.151.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64.564.967.269)	(57.146.333.886)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.765.340.010.481	4.710.221.409.715
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	5.765.340.010.481	4.710.221.409.715
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3.346.738.135.348	3.429.927.177.661
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.701.528.571.633	3.707.202.749.121
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		106.240.000.000	106.240.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(461.030.436.285)	(383.515.571.460)
V. Tài sản dài hạn khác	260		91.463.138.866	52.621.570.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	91.463.138.866	52.621.570.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56.675.954.151.477	52.568.331.903.471

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.726.878.319.989	13.296.623.479.484
I. Nợ ngắn hạn	310		9.656.934.344.461	7.320.711.107.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.635.902.339.186	1.700.654.448.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.870.753.724	17.732.364.203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	574.254.741.603	810.977.559.060
4. Phải trả người lao động	314		154.952.775.424	88.966.613.675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.370.613.290.420	3.261.945.113.970
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	535.445.173.012	796.530.006.188
7. Vay ngắn hạn	320	20	953.400.000.000	489.334.272.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	208.215.475.950	410.300.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		202.279.795.142	154.160.430.293
II. Nợ dài hạn	330		7.069.943.975.528	5.975.912.371.627
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.995.017.296	3.574.371.215
2. Vay dài hạn	338	20	7.038.898.810.592	5.948.177.864.431
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	9.369.147.640	6.239.135.981
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		17.681.000.000	17.921.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.949.075.831.488	39.271.708.423.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	39.949.075.831.488	39.271.708.423.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	189.746.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.539.253.148.710	13.096.253.148.710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.120.687.179.449	6.886.319.771.948
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.093.128.052.948	577.896.944.428
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.027.559.126.501	6.308.422.827.520
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		56.675.954.151.477	52.568.331.903.471


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
 Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	29.339.446.738.931	25.948.170.260.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		29.339.446.738.931	25.948.170.260.062
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	23.969.799.272.546	22.127.962.028.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.369.647.466.385	3.820.208.231.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	626.407.582.011	574.656.492.651
7. Chi phí tài chính	22	28	304.641.318.588	232.709.289.224
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		120.380.433.509	121.890.971.836
8. Chi phí bán hàng	25	29	308.446.325.711	278.088.830.883
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	348.291.161.241	229.335.116.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.034.676.242.856	3.654.731.487.544
11. Thu nhập khác	31	30	38.994.471.639	6.487.090.430
12. Chi phí khác	32	31	4.518.866.081	3.378.176.933
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		34.475.605.558	3.108.913.497
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.069.151.848.414	3.657.840.401.041
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	988.842.721.913	713.475.702.924
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.080.309.126.501	2.944.364.698.117
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33		1.486


 Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu


 Vũ Trọng Hải
 Kế toán trưởng


 Phạm Đăng Nam
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.069.151.848.414	3.657.840.401.041
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.255.598.668.975	1.426.256.492.265
Các khoản dự phòng	03	345.886.650.610	94.319.226.290
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.874.806.563)	(34.238.267.829)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(636.386.840.019)	(529.657.675.557)
Chi phí lãi vay	06	120.380.433.509	121.890.971.836
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.148.755.954.926	4.736.411.148.046
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.762.581.097.392	(2.930.998.336.226)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(56.148.653.768)	(185.305.855.781)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.310.421.256.153	1.884.184.323.380
Thay đổi chi phí trả trước	12	(8.007.031.784)	49.843.182.103
Tiền lãi vay đã trả	14	(169.209.281.765)	(86.860.449.334)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.293.069.946.214)	(793.544.829.818)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(209.647.880.306)	(136.519.756.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.485.675.514.634	2.537.209.425.753
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.166.779.758.164)	(1.684.518.734.392)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	39.600.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.700.000.000.000)	(700.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.200.000.000.000	950.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(545.494.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	533.584.331.386	553.524.337.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.093.595.426.778)	(1.426.488.396.719)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
----------	-------	--------	----------

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	379.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.320.223.824.303	2.125.112.247.649
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.764.900.000.000)	(452.421.724.032)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.357.357.540.000)	(3.826.299.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.802.033.715.697)	(1.774.609.216.383)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.590.046.372.159	(663.888.187.349)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.125.088.883.415	15.836.775.089.507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(709.086.387)	(619.136.133)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12.714.426.169.187	15.172.267.766.025

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng

Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.303 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.242).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê may móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 07 công ty con, 01 công ty liên doanh và 01 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Phân phối khí hóa lỏng	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Phân phối khí hóa lỏng	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Phân phối khí thấp áp	Công ty con
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Sản xuất ống thép	Công ty con
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Sản xuất khí thiên nhiên	Công ty con
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Sản xuất khí thiên nhiên	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Kinh doanh khí	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	Kinh doanh khí	Công ty liên doanh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và báo cáo tài chính của văn phòng Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trực thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí vỏ bình ga phản ánh giá trị chai LPG cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam thuê trong thời gian 10 năm kể từ ngày bàn giao.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Dự phòng phải trả về Quỹ thu dọn được ghi nhận trên cơ sở dự toán chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Dự phòng phải trả về chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được trích lập đối với một số đầu mục công việc bảo dưỡng sửa chữa dự kiến thực hiện trong năm tài chính trên cơ sở dự toán, kế hoạch được phê duyệt.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.004.798.762	1.165.335.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.705.937.534.508	647.758.411.933
Tiền đang chuyển	318.700.186	-
Các khoản tương đương tiền (i)	11.006.165.135.731	10.476.165.135.731
	12.714.426.169.187	11.125.088.883.415

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa thành lập
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	Chưa hoạt động kinh doanh	Chưa hoạt động kinh doanh

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 35.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.064.129.306.612	916.553.377.478
Astomos Energy Corporation	373.837.401.600	420.839.833.600
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	331.283.512.875	1.793.797.384.201
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	303.891.341.028	300.993.564.258
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	234.341.388.288	293.523.547.738
Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Phát điện 3	-	540.774.465.207
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.578.333.301.039	1.520.457.987.677
	3.885.816.251.442	5.786.940.160.159
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	2.524.993.756.202	3.913.413.527.139

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Posco Engineering	79.786.968.010	105.806.462.500
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	67.918.261.629	104.785.414.771
Các đối tượng khác	37.652.533.355	40.187.395.818
	185.357.762.994	250.779.273.089
a) Dài hạn		
Công ty Đường ống Dẫn khí Nam Côn Sơn	88.853.044.690	64.113.269.122
	88.853.044.690	64.113.269.122
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	162.383.762.916	183.536.170.515

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu doanh thu bán khí hai tháng cuối kỳ/năm	5.265.356.632.061	3.744.648.952.203
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	174.837.923.512	102.521.734.586
Phải thu PVPIPE (i)	145.503.656.785	119.128.294.084
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Dự thu doanh thu vận chuyển Condensate	5.631.398.296	5.801.408.117
Phải thu về tạm ứng	2.459.907.951	1.822.895.558
Ký cược, ký quỹ (ii)	507.098.272	9.211.630.494
Dự thu khoản chênh lệch cước phí vận chuyển đường ống Phú Mỹ-Hồ Chí Minh cho giai đoạn 2012-2015	-	2.130.831.716.084
Phải thu Công ty Địa ốc Phú Long	-	13.843.599.844
Các khoản phải thu khác	31.570.373.350	37.744.775.113
	5.675.866.990.227	6.215.555.006.083
b. Dài hạn		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	61.854.469.614	37.926.884.055
Ký quỹ, ký cược	598.000.000	613.000.000
	62.452.469.614	38.539.884.055
c. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	1.851.600.262.994	3.621.159.924.038

- (i) Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PVPIPE") tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 phản ánh khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN-TC ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của PVPIPE từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, một phần các khoản phải thu nêu trên đã quá hạn thanh toán và Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền khoảng 35,8 tỷ đồng.

- (ii) Ký cược, ký quỹ ngắn hạn chủ yếu là số dư các khoản ký quỹ của Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) tại các ngân hàng thương mại để thanh toán cho các giao dịch xuất nhập khẩu.

9. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khó có khả năng thu hồi	218.616.523.009	98.928.281.507	70.025.607.112	10.999.127.123
a) Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
b) Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	2.892.185.879	867.655.764	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	1.833.033.442	549.910.033	-	-
c) Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	66.116.174.924	33.058.087.462	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	8.483.888.418	9.906.135.711	4.953.067.855
Các đối tượng khác	-	-	2.205.820.962	1.102.910.481
d) Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	2.556.023.621	1.789.216.535	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Xây dựng Thành Tài	77.399.318.993	54.179.523.295	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	-	-	7.061.641.125	4.943.148.787

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	24.599.066.490	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	479.794.411.709	(62.548.616.592)	488.911.014.052	(65.959.507.828)
Công cụ, dụng cụ	9.051.014.582	-	10.532.060.812	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.924.307.205	-	4.928.583.986	-
Thành phẩm	107.683.881.049	-	74.687.665.674	-
Hàng hoá	335.728.419.635	-	363.286.492.823	-
Cộng	962.781.100.670	(62.548.616.592)	942.345.817.347	-65.959.507.828

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng sử dụng với số tiền là 62.548.616.592 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 65.959.507.828 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	493.587.232	29.601.571.030
Chi phí quảng cáo, truyền thông	6.722.400.001	1.547.155.744
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.442.960.851	6.250.067.382
	9.658.948.084	37.398.794.156
b) Dài hạn		
Chi phí vỏ bình ga	43.366.400.000	-
Tiền thuê đất	29.162.433.955	29.312.433.955
Chi phí nội thất văn phòng	3.623.461.790	2.212.777.292
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.310.843.121	21.096.359.161
	91.463.138.866	52.621.570.408

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.697.027.597.403	750.866.558.647	123.203.720.232	230.752.766.118	31.223.830.490.362	37.025.681.132.762
Mua sắm mới	7.040.801.796	2.202.161.500	974.909.091	4.329.594.028	724.659.000	15.272.125.415
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(35.740.000)	-	(35.740.000)
Phần loại lại	-	(109.800.000)	-	109.800.000	-	-
Số dư cuối kỳ	4.704.068.399.199	752.958.920.147	124.178.629.323	235.156.420.146	31.224.555.149.362	37.040.917.518.177
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.340.932.685.470	454.744.937.082	110.403.575.663	156.207.538.497	20.375.725.731.359	23.438.014.468.071
Trích khấu hao trong kỳ	182.596.507.956	30.281.840.020	3.393.464.253	21.345.778.565	1.009.807.876.195	1.247.425.466.989
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(35.740.000)	-	(35.740.000)
Số dư cuối kỳ	2.523.529.193.426	485.026.777.102	113.797.039.916	177.517.577.062	21.385.533.607.554	24.685.404.195.060
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối kỳ	2.180.539.205.773	267.932.143.045	10.381.589.407	57.638.843.084	9.839.021.541.808	12.355.513.323.117
Tại ngày đầu kỳ	2.356.094.911.933	296.121.621.565	12.800.144.569	74.545.227.621	10.948.104.759.003	13.587.666.664.691

Tài sản cổ định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 13.912.705.639.341 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.077.278.504.949 đồng).

Nguyên giá tài sản cổ định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 6.868.484.515.703 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.868.484.515.703 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	290.364.012.000	80.363.139.840	370.727.151.840
Mua sắm mới	-	13.765.445.701	13.765.445.701
Chuyển nhượng (*)	(4.205.840.000)	-	(4.205.840.000)
Số dư cuối kỳ	286.158.172.000	94.128.585.541	380.286.757.541
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.470.949.505	53.675.384.381	57.146.333.886
Trích khấu hao trong kỳ	168.281.345	8.016.689.233	8.184.970.578
Chuyển nhượng (*)	(766.337.195)	-	(766.337.195)
Số dư cuối kỳ	2.872.893.655	61.692.073.614	64.564.967.269
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	283.285.278.345	32.436.511.927	315.721.790.272
Tại ngày đầu kỳ	286.893.062.495	26.687.755.459	313.580.817.954

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 599759 do UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 cho Công ty Cổ phần CNG Việt Nam với giá trị chuyển nhượng là 39.600.000.000 đồng. Tại thời điểm chuyển nhượng, giá trị còn lại của quyền sử dụng đất này là 3.439.502.805 đồng.

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 32.708.713.403 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 28.609.626.733 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản	6.073.386.062.772	5.003.367.134.831
Trong đó:		
<i>Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau</i>	<i>4.375.347.689.472</i>	<i>3.386.829.577.674</i>
<i>Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn</i>	<i>543.558.945.063</i>	<i>527.384.507.514</i>
<i>Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 1</i>	<i>177.322.685.760</i>	<i>163.625.304.047</i>
<i>Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2</i>	<i>130.723.366.531</i>	<i>129.520.421.069</i>
<i>Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ</i>	<i>135.596.161.325</i>	<i>135.596.161.325</i>
<i>Dự án Cấp bù Khí ẩm Nam Côn Sơn cho Nhà máy xử lý Khí Dinh Cố</i>	<i>121.647.047.766</i>	<i>116.335.778.906</i>
<i>Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải</i>	<i>74.432.838.473</i>	<i>74.432.838.473</i>
<i>Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ</i>	<i>50.443.757.948</i>	<i>47.689.584.144</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>156.267.518.143</i>	<i>128.807.236.563</i>
	5.765.340.010.481	4.710.221.409.715

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vitol Asia Pte Ltd.	644.596.277.633	644.596.277.633	-	-
Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	370.005.914.000	370.005.914.000	416.575.744.000	416.575.744.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	192.033.873.036	192.033.873.036	178.006.615.026	178.006.615.026
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	83.179.143.136	83.179.143.136	249.073.129.875	249.073.129.875
Petredex International Pte Ltd.	74.180.667.387	74.180.667.387	110.368.726.611	110.368.726.611
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	63.950.387.721	63.950.387.721	118.744.701.248	118.744.701.248
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	52.607.464.585	52.607.464.585	197.642.746.260	197.642.746.260
Astomos Energy Corporation	-	-	225.430.046.339	225.430.046.339
Các đối tượng khác	155.348.611.688	155.348.611.688	204.812.739.109	204.812.739.109
	1.635.902.339.186	1.635.902.339.186	1.700.654.448.468	1.700.654.448.468
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	461.959.035.664	461.959.035.664	803.588.189.821	803.588.189.821

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	36.089.625.563	750.073.474.622	674.007.444.576	112.155.655.609
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	40.507.185.563	357.912.043.787	281.846.013.741	116.573.215.609
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	392.161.430.835	392.161.430.835	(4.417.560.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	139.757.766	139.757.766	-
Thuế nhập khẩu	(9.968.573.721)	168.130.447.460	192.892.819.907	(34.730.946.168)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.999.796.511	989.565.088.143	1.293.069.946.214	448.494.938.440
Tiền thuế đất	-	7.856.950.926	7.856.950.926	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.829.722.226	17.586.201.693	21.437.138.243	978.785.676
Các loại thuế khác	357.808.513	18.701.799.142	10.856.805.777	8.202.801.878
Thuế môn bài	(2.500.000)	16.000.000	13.500.000	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	360.308.513	18.685.799.142	10.843.305.777	8.202.801.878
Cộng	783.308.379.092	1.952.053.719.752	2.200.260.863.409	535.101.235.435
<u>Trong đó:</u>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	27.669.179.968			39.153.506.168
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	810.977.559.060			574.254.741.603

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế nhập khẩu	34.730.946.168	9.968.573.721
Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	17.218.963.777
Thuế thu nhập cá nhân	-	474.142.470
Các loại thuế khác	5.000.000	7.500.000
	39.153.506.168	27.669.179.968

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.494.938.440	751.999.796.511
Thuế giá trị gia tăng	116.573.215.609	53.308.589.340
Thuế thu nhập cá nhân	978.785.676	5.303.864.696
Các loại thuế khác	8.207.801.878	365.308.513
	574.254.741.603	810.977.559.060

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	3.949.631.433.886	1.856.415.730.671
Trích trước chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	907.984.753.442	976.098.835.097
Trích trước chi phí mua và xử lý khí Thiên Ưng Đại Hùng	188.256.515.896	75.028.978.496
Trích trước chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	84.941.702.690	96.556.236.045
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	84.222.795.135	40.650.842.017
Lãi vay phải trả	82.689.631.427	94.098.115.966
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	35.617.183.938	39.344.825.172
Các khoản khác	37.269.274.006	83.751.550.506
	5.370.613.290.420	3.261.945.113.970
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	2.318.642.044.187	1.789.445.973.948

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	186.424.705.886	184.739.076.582
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	102.494.171.931	52.039.791.576
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	83.828.257.933	96.478.465.831
Cổ tức phải trả (iii)	80.512.170.000	185.177.991.000
Điều chỉnh doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	-	170.086.819.859
Phải trả liên quan đến chiết khấu giá bán khí	-	32.321.000.000
Các khoản khác	82.185.867.262	75.686.861.340
	535.445.173.012	796.530.006.188
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.995.017.296	3.574.371.215
	3.995.017.296	3.574.371.215
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	288.918.877.817	269.088.868.158

- (i) Các khoản phải trả phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower".
- (ii) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.
- (iii) Phản ánh cổ tức còn phải trả các cổ đông chưa thanh toán.

19. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

- Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần: 70%
- Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần: 20%
- Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long: 10%

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN**

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên giá tài sản cố định	726.241.790.840	726.241.790.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	92.479.407.048	87.674.340.048
Giá trị còn lại của tài sản cố định	633.762.383.792	638.567.450.792
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	32.545.793.243	29.181.042.819
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	20.355.531.406	7.729.475.411
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	322.543.316	298.781.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.373.687.391	2.218.995.861
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.494.031.130	18.933.789.624
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	6.615.009.880	13.295.231.430
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	1.685.629.304	3.289.509.942
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	1.193.391.946	2.349.048.252

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Các khoản vay của Tổng Công ty là các khoản vay tín chấp, được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị		Giá trị		Giải ngân	Chênh lệch tỷ giá		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Vay bằng USD (i)	5.444.512.615.766	5.444.512.615.766	5.606.345.345.250	(537.150.142)	(4.764.900.000.000)	6.285.420.810.874	6.285.420.810.874	6.285.420.810.874	6.285.420.810.874
Vay bằng VND	992.999.520.665	992.999.520.665	713.878.479.053	-	-	1.706.877.999.718	1.706.877.999.718	1.706.877.999.718	1.706.877.999.718
Cộng	6.437.512.136.431	6.437.512.136.431	6.320.223.824.303	(537.150.142)	(4.764.900.000.000)	7.992.298.810.592	7.992.298.810.592	7.992.298.810.592	7.992.298.810.592
Trong đó:									
Số phải trả trong vòng 12 tháng	489.334.272.000								953.400.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	5.948.177.864.431								7.038.898.810.592

(i) Số dư theo nguyên tệ của các khoản vay bằng USD tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 276.890.785 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 239.635.238 USD).

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN**

Chi tiết số tiền vay theo ngân hàng, hình thức bảo lãnh và lãi suất như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Cathay United Bank	4.767.000.000.000	4.248.640.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.896.946.870.983	1.424.598.362.034
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.236.529.036.060	673.317.859.081
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	91.822.903.549	90.955.915.316
	7.992.298.810.592	6.437.512.136.431

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay tín chấp	7.992.298.810.592	6.437.512.136.431
	7.992.298.810.592	6.437.512.136.431

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay theo lãi suất thả nổi (ii)	7.992.298.810.592	6.437.512.136.431
	7.992.298.810.592	6.437.512.136.431

(ii) Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong kỳ là từ 9,03% đến 9,30%/năm đối với Đồng Việt Nam, từ 2,20% đến 5,25%/năm đối với đồng Đô la Mỹ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	953.400.000.000	489.334.272.000
Trong năm thứ hai	1.194.436.608.234	978.668.544.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.348.799.451.042	3.674.304.764.095
Sau năm năm	1.495.662.751.316	1.295.204.556.336
	7.992.298.810.592	6.437.512.136.431
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	953.400.000.000	489.334.272.000
Số phải trả sau 12 tháng	7.038.898.810.592	5.948.177.864.431

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	208.215.475.950	410.300.000
	208.215.475.950	410.300.000
b) Dài hạn		
Quỹ thu dọn công trình cố định	9.369.147.640	6.239.135.981
	9.369.147.640	6.239.135.981

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016									
Số dư đầu kỳ trước	18.950.000.000.000	421.727.266	(40.111.223.937)	11.266.595.401.157	128.657.747.553	10.927.000.322.685	41.132.563.974.724		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.944.364.698.117	2.944.364.698.117		
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.701.000.000.000	-	(1.701.000.000.000)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(109.353.065.684)	(109.353.065.684)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.783.370.175.000)	(4.783.370.175.000)		
Phát hành cổ phiếu	189.500.000.000	189.500.000.000	-	-	-	-	379.000.000.000		
Khác	-	(175.000.000)	-	-	-	-	(175.000.000)		
Số dư cuối kỳ trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	(40.111.223.937)	12.967.595.401.157	128.657.747.553	7.177.641.780.118	39.563.030.432.157		

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

Số dư đầu kỳ này	19.139.500.000.000	189.746.727.266	(40.111.223.937)	13.096.253.148.710	-	6.886.319.771.948	39.271.708.423.987		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	4.080.309.126.501	4.080.309.126.501		
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	1.443.000.000.000	-	(1.443.000.000.000)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(150.250.000.000)	(150.250.000.000)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.252.691.719.000)	(3.252.691.719.000)		
Số dư cuối kỳ này	19.139.500.000.000	189.746.727.266	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	-	6.120.687.179.449	39.949.075.831.488		

(i) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ Đầu tư phát triển và bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền lần lượt là 1.443.000.000.000 đồng và 97.500.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017.

Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 với số tiền 52.750.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp Số cuối kỳ	Vốn đã góp Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	811.141.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.950.000	1.913.950.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	601.930	601.930
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.348.070	1.913.348.070
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ tức:

- Theo Nghị quyết số 36/NQ-KVN ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2 năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 1.339.343.649.000 đồng (tương đương với 700 đồng/cổ phần).

- Theo Nghị quyết số 68/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã công bố cổ tức đợt 3 năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 với số tiền là 1.913.348.070.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
USD	19.643.818,31	3.681.658,39
EUR	28,81	28,81

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán khí khô	18.065.700.306.607	16.619.925.967.168
Doanh thu bán LPG	8.379.791.010.620	6.402.507.089.191
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	2.576.791.736.963	2.650.682.409.027
Doanh thu bán condensate	237.706.531.287	194.137.100.787
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	22.651.672.589	20.500.656.051
Doanh thu khác	56.805.480.865	60.417.037.838
	29.339.446.738.931	25.948.170.260.062
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	11.654.480.596.507	8.586.087.768.219

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán khí khô	15.638.997.377.864	15.511.120.983.093
Giá vốn bán LPG	7.552.836.008.901	5.681.565.122.969
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	578.360.304.204	740.812.499.151
Giá vốn bán condensate	172.995.161.477	169.478.578.713
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	14.157.407.761	5.431.866.359
Giá vốn khác	12.453.012.339	19.552.977.808
	23.969.799.272.546	22.127.962.028.093

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	11.687.960.537.238	12.131.985.933.350
Chi phí mua LPG	6.013.274.150.098	4.326.259.783.260
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.047.682.283.272	3.242.179.156.807
Chi phí nhân công	242.868.144.096	250.101.231.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.255.598.668.975	1.426.256.492.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.172.196.486.876	1.090.745.750.328
Chi phí khác	206.956.488.943	167.857.628.001
	24.626.536.759.498	22.635.385.975.945

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	464.625.257.112	487.292.006.179
Cổ tức, lợi nhuận được chia	135.601.085.712	42.994.294.500
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	20.306.432.624	10.131.924.143
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	5.874.806.563	34.238.267.829
	626.407.582.011	574.656.492.651

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	120.380.433.509	121.890.971.836
Chi phí thu xếp vốn	80.913.651.046	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	77.514.864.825	107.822.627.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	12.667.679.459	1.264.531.729
Chi phí tài chính khác	13.164.689.749	1.731.158.296
	304.641.318.588	232.709.289.224

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	190.273.419.124	153.159.132.166
Chi phí quảng cáo	51.669.573.015	76.814.098.310
Các khoản chi phí bán hàng khác	66.503.333.572	48.115.600.407
	308.446.325.711	278.088.830.883
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	102.494.171.931	95.492.181.346
Chi phí an sinh xã hội	38.204.239.265	31.004.931.466
Chi phí dự phòng	60.661.761.513	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	146.930.988.532	102.838.004.157
	348.291.161.241	229.335.116.969

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất (*)	36.160.497.195	-
Các khoản khác	2.833.974.444	6.487.090.430
	38.994.471.639	6.487.090.430

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 599759 do UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 cho Công ty Cổ phần CNG Việt Nam với giá trị chuyển nhượng là 39.600.000.000 đồng. Tại thời điểm chuyển nhượng, giá trị còn lại của quyền sử dụng đất này là 3.439.502.805 đồng.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	632.725.122
Các khoản khác	4.518.866.081	2.745.451.811
	4.518.866.081	3.378.176.933

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.069.151.848.414	3.657.840.401.041
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(135.601.085.712)	(57.068.136.237)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.662.846.861	39.183.158.812
Thu nhập chịu thuế	4.944.213.609.563	3.639.955.423.616
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	988.842.721.913	713.475.702.924
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	988.842.721.913	713.475.702.924

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.080.309.126.501	2.944.364.698.117
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	52.750.000.000	105.500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.027.559.126.501	2.838.864.698.117
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.913.348.070	1.910.432.685
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.105	1.486

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

Tổng Công ty tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 với số tiền 52.750.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi này sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018.

Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bằng 50% số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 17 tháng 4 năm 2017.

CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số Dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	5.500.316.834.480	5.505.235.066.160
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.536.188.181.313	2.559.903.218.466
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	6.244.071.697.271	7.339.317.320.149
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	33.554.025.089.613	33.583.719.522.095
	47.834.601.802.677	48.988.175.126.870

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,368 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến năm 2036

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty		
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng chủ sở hữu		
Các công ty con, liên kết của Tổng Công ty	Các đơn vị do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể		
Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:			
		<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
<i>Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty</i>		4.612.075.715.452	2.693.809.978.117
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam		2.867.844.307.097	1.555.065.592.227
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam		1.173.209.555.017	685.755.365.512
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc		445.586.015.274	189.231.552.181
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị		123.992.493.108	263.757.468.197
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam		769.095.569	-
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom		674.249.387	-
<i>Các bên liên quan khác</i>		7.042.404.881.055	5.892.277.790.102
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam		3.726.870.169.054	3.336.575.703.386
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam		1.683.522.483.349	1.358.879.708.907
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP		1.119.780.882.173	732.085.369.693
Tổng Công ty Dầu Việt Nam		238.799.266.349	196.262.994.608
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí		224.485.137.419	131.843.056.251
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		48.946.942.711	129.912.698.699
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP		-	6.718.258.558
		11.654.480.596.507	8.586.087.768.219
Doanh thu hoạt động tài chính			
<i>Lãi tiền gửi</i>		33.536.620.907	38.116.318.296
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		33.536.620.907	38.116.318.296
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		135.601.085.712	42.994.294.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam		81.810.000.000	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam		39.685.822.512	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam		14.105.263.200	37.026.315.900
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc		-	5.967.978.600
		169.137.706.619	81.110.612.796
Thu nhập khác			
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam		36.160.497.195	-
		36.160.497.195	-

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty	48.332.828.052	3.467.405.220
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	47.647.030.756	3.467.405.220
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	522.720.171	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	163.077.125	-
Các bên liên quan khác	8.956.250.833.467	9.278.897.145.527
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.978.325.869.832	6.819.225.327.839
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	580.329.660.300	749.431.575.627
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	215.364.167.843	641.195.348.167
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	592.321.632.697	434.898.737.683
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	400.978.038.411	322.673.832.409
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	183.282.755.397	167.946.581.693
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	-	75.598.099.224
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	2.907.807.237	44.367.210.467
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	2.740.901.750	276.181.818
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu Khí - CTCP	-	7.245.648.871
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	16.038.601.729
	9.004.583.661.519	9.282.364.550.747

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	839.995.215.135	1.350.000.000.000
	839.995.215.135	1.350.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty	1.464.541.780.632	1.392.355.704.261
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.064.129.306.612	916.553.377.478
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	234.341.388.288	293.523.547.738
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	147.364.099.846	162.820.385.083
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	15.814.800.007	16.566.208.083
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam	2.892.185.879	2.892.185.879
Các bên liên quan khác	1.060.451.975.570	2.521.057.822.878
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	331.283.512.875	1.793.797.384.201
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	303.891.341.028	300.993.564.258
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	196.698.634.526	212.363.643.743
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	125.908.139.937	114.706.211.744
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	91.941.200.553	85.630.652.651
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.729.146.651	13.566.366.281
	2.524.993.756.202	3.913.413.527.139
Trả trước cho người bán		
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	67.918.261.629	104.785.414.771
Công ty Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn	88.853.044.690	64.113.269.122
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	-	9.025.030.025
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	5.612.456.597	5.612.456.597
	162.383.762.916	183.536.170.515

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty	247.803.771.524	246.190.457.704
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	145.503.656.785	119.128.294.084
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	102.300.114.739	117.197.812.339
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng Miền Bắc	-	9.864.351.281
Các bên liên quan khác	1.603.796.491.470	3.374.969.466.334
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.211.333.250.729	3.317.403.977.326
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.136.388.890	5.130.138.890
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	260.547.747.359	2.435.350.118
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	76.779.104.492	-
	1.851.600.262.994	3.621.159.924.038
Phải trả người bán ngắn hạn		
Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	11.075.540.327	-
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	83.179.143.136	249.073.129.875
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	52.607.464.585	197.642.746.260
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	192.033.873.036	178.006.615.026
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	63.950.387.721	118.744.701.248
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	27.174.965.980	40.320.698.815
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	31.937.660.879	19.800.298.597
	461.959.035.664	803.588.189.821
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.122.492.823.092	1.663.334.080.854
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	196.149.221.095	126.111.893.094
	2.318.642.044.187	1.789.445.973.948
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	186.424.705.886	184.739.076.582
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	102.494.171.931	52.039.791.576
Chiết khấu giá bán khí phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	11.570.000.000
Chiết khấu giá bán khí phải trả Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	20.740.000.000
	288.918.877.817	269.088.868.158

36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của PVPIPE ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng. Số dư nợ gốc và lãi vay PVPIPE phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là khoảng 269,2 tỷ đồng và 31,2 tỷ đồng, trong đó số đến hạn trả là khoảng 111, 2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 276,9 tỷ đồng và 23,5 tỷ đồng, trong đó số đến hạn trả là khoảng 111,1 tỷ đồng).

Tính đến 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho các ngân hàng với số tiền khoảng 143 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 116,5 tỷ đồng).

37. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 30 tháng 3 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Văn bản số 456/TTg-CN về cước phí vận chuyển và thu gom khí bể Cửu Long. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cước phí vận chuyển, thu gom khí (chưa bao gồm VAT) đang khai thác tại các mỏ thuộc bể Cửu Long (không bao gồm các mỏ: Bạch Hổ, Rồng Đồi Mồi) từ miệng giếng đến Giàn công nghệ trung tâm (CCP) Bạch Hổ năm 2015 và 2016 lần lượt là 2 USD/triệu BTU và 2,04 USD/triệu BTU. Đối với giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 đến hết năm 2014, cước phí vận chuyển, thu gom khí Cửu Long được xác định trên cơ sở mức cước phí của năm 2015 giảm trừ trượt giá 2%/năm. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty và các bên đang tiếp tục làm việc để xác định và thống nhất số tiền chênh lệch giữa cước phí vận chuyển, thu gom bể Cửu Long được duyệt nói trên với cước phí tạm tính cho các năm 2014, 2015 và 2016. Vì vậy, Tổng Công ty chưa phản ánh số tiền chênh lệch này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 07 tháng 8 năm 2017


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

